

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 548.474.040.600 | 592.584.308.678 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 16.982.818.550 | 20.799.509.736 |
| 111 | 1. Tiền | | 16.982.818.550 | 20.799.509.736 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 53.263.116.712 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 53.263.116.712 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 427.444.604.943 | 392.259.743.849 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 04 | 410.744.132.326 | 383.862.463.151 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 05 | 28.317.296.546 | 18.321.584.722 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 697.047.400 | 2.389.567.305 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (12.338.827.282) | (12.338.827.282) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 24.955.953 | 24.955.953 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 44.869.838.091 | 174.998.776.086 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 44.869.838.091 | 174.998.776.086 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.913.662.304 | 4.526.279.007 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 765.807.232 | 612.666.799 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.619.867.878 | 1.003.376.510 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 3.527.987.194 | 2.910.235.698 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 85.571.711.170 | 86.040.854.813 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 45.647.400.232 | 45.339.128.233 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 22.997.436.521 | 22.653.831.962 |
| 222 | - Nguyên giá | | 42.142.736.335 | 41.205.575.833 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (19.145.299.814) | (18.551.743.871) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 22.649.963.711 | 22.685.296.271 |
| 228 | - Nguyên giá | | 24.090.954.041 | 24.090.954.041 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.440.990.330) | (1.405.657.770) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | 10 | 31.174.162.123 | 31.730.860.590 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 31.174.162.123 | 31.730.860.590 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 8.750.148.815 | 8.970.865.990 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 8.147.863.677 | 8.368.580.852 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32 | 602.285.138 | 602.285.138 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 634.045.751.770 | 678.625.163.491 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

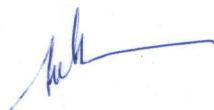
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2023 | 31/12/2022 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 427.157.670.926 | 473.758.688.926 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 425.052.763.926 | 471.649.531.926 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 339.893.334.774 | 434.732.037.163 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 27.396.972.745 | 23.613.644.512 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 408.048.624 | 1.575.988.161 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 2.036.646.724 | 4.045.994.788 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 66.860.550 | 81.625.382 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 827.174.451 | 789.698.107 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 54.396.230.506 | 6.778.548.261 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 27.495.552 | 31.995.552 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.104.907.000 | 2.109.157.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 2.104.907.000 | 2.109.157.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 206.888.080.844 | 204.866.474.565 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 206.888.080.844 | 204.866.474.565 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 153.493.280.000 | 153.493.280.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 9.215.548.634 | 9.215.548.634 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 2.334.190.178 | 2.334.190.178 |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 16.200.433.765 | 14.178.827.486 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 14.178.827.486 | 1.911.532.260 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 2.021.606.279 | 12.267.295.226 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 634.045.751.770 | 678.625.163.491 |

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Khánh Linh



Trần Thị Ánh Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 232.768.132.229 | 315.865.223.121 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 837.931.950 | 908.124.365 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 231.930.200.279 | 314.957.098.756 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 216.941.466.799 | 297.822.017.283 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 14.988.733.480 | 17.135.081.473 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 3.259.529.221 | 2.173.499.389 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 2.185.291.641 | 1.535.583.454 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 482.830.447 | 87.362.069 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 10.628.994.876 | 10.925.116.649 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 3.054.343.355 | 2.592.524.330 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.379.632.829 | 4.255.356.429 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 307.806.393 | 228.538.973 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 160.431.373 | 8.127.605 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 147.375.020 | 220.411.368 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.527.007.849 | 4.475.767.797 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 505.401.570 | 895.153.559 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 32 | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.021.606.279 | 3.580.614.238 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 145 | 257 |

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý I năm 2023 VND | Quý I năm 2022 VND |
|--|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 2.527.007.849 | 4.475.767.797 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 896.825.045 | 413.478.956 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 628.888.503 | 503.580.619 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (214.893.905) | (177.463.732) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 482.830.447 | 87.362.069 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 3.423.832.894 | 4.889.246.753 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (36.419.103.958) | (2.440.038.790) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 130.128.937.995 | 17.380.743.968 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (93.019.892.950) | (3.318.680.255) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 67.576.742 | (135.073.353) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (497.595.279) | (92.261.519) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (1.684.944.033) | (353.108.532) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.500.000) | (109.398.035) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.994.311.411 | 15.821.430.237 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (380.462.035) | (4.690.798.443) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 63.636.364 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (60.263.116.712) | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 7.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 151.257.541 | 177.463.732 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (53.428.684.842) | 15.486.665.289 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 94.205.229.374 | 18.716.736.780 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (46.587.547.129) | (22.828.187.129) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 47.617.682.245 | (4.111.450.349) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (3.816.691.186) | 27.196.645.177 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý I năm 2023 VND | Quý I năm 2022 VND |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 20.799.509.736 | 21.728.681.921 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 16.982.818.550 | 48.925.327.098 |

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Khánh Linh

Trần Thị Ánh Minh

Nguyễn Công Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 040010404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 02 tháng 08 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành

Vốn điều lệ của Công ty là: 153.493.280.000 VND; tương đương 15.349.328 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 235 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Văn phòng Công ty | Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Hà Nội | Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Phân phối dược phẩm |
| Chi nhánh Quảng Nam | TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam | Phân phối dược phẩm |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 06 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác | 03 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị y tế và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 66.971.429 | 220.265.878 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 16.814.451.508 | 20.499.496.490 |
| Tiền đang chuyển | 101.395.613 | 79.747.368 |
| | <u>16.982.818.550</u> | <u>20.799.509.736</u> |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Bệnh viện Đà Nẵng | 6.046.058.298 | - | 7.335.035.215 | - |
| - Bệnh viện Trung Ương Huế | 17.005.745.260 | - | 11.984.158.600 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng | 27.338.581.721 | - | 30.278.973.495 | - |
| - Công ty TNHH Dược Thống Nhất | 14.452.714.879 | - | 15.628.493.399 | - |
| - Công ty cổ phần Dược phẩm EU | 27.201.651.511 | - | 13.872.482.842 | - |
| - Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A | 63.733.092.686 | - | 26.310.568.209 | - |
| - Công ty TNHH Dược phẩm S | 29.651.615.212 | - | 29.864.677.510 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 225.314.672.759 | (12.338.827.282) | 248.588.073.881 | (12.338.827.282) |
| | <u>410.744.132.326</u> | <u>(12.338.827.282)</u> | <u>383.862.463.151</u> | <u>(12.338.827.282)</u> |

Tại ngày 31/03/2023, các khoản phải thu hình thành từ vốn vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này (chi tiết tại thuyết minh số 14).

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Unipharma Egypt Co., Ltd | - | - | 1.418.613.299 | - |
| - XL Laboratories Pvt Ltd | 1.373.918.367 | | 2.310.311.907 | |
| - Asian Dimedical Pte Ltd | 4.086.368.490 | | 1.971.449.200 | |
| - Pharmix Corporation | - | | 5.387.297.172 | |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 22.857.009.689 | | 7.233.913.144 | |
| | 28.317.296.546 | - | 18.321.584.722 | - |

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/03/2023 | |
|--------------------------|----------------|-----------------|----------------------|----------------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Công ty Cổ phần Elmich | - | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - |
| | - | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - |

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Elmich

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

| Loại tiền | Mục đích vay | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Hình thức đảm bảo | 31/03/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-----------|--|----------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| VND | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Từ 5,5% đến 9% | 03 tháng kể từ ngày giải ngân | Tin chấp | - | - |

Phải thu về cho vay ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Elmich

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu người lao động | | - | | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 648.332.603 | - | 495.804.130 | - |
| - Các khoản chi hộ khách hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ | | - | 1.840.456.068 | - |
| - Phải thu khác | 48.714.797 | - | 53.307.107 | - |
| | 697.047.400 | - | 2.389.567.305 | - |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên khác | 697.047.400 | - | 2.389.567.305 | - |
| - Công ty Cổ phần Vinafreight | 4.000.000 | - | 44.000.000 | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 231.540.300 | - | 46.913.040 | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Phải thu các đối tượng khác | 461.507.100 | - | 2.298.654.265 | - |
| | 697.047.400 | - | 2.389.567.305 | - |

8. NỢ QUÁ HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 23.959.640.816 | 11.620.813.534 | 23.959.640.816 | 11.620.813.534 |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi | 917.826.085 | - | 917.826.085 | - |
| Ông Nguyễn Hải Hưng | 21.341.814.731 | 10.430.813.534 | 21.341.814.731 | 10.430.813.534 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến | 1.700.000.000 | 1.190.000.000 | 1.700.000.000 | 1.190.000.000 |
| | 23.959.640.816 | 11.620.813.534 | 23.959.640.816 | 11.620.813.534 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | 123.251.996.202 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.395.692.528 | - | 1.037.894.658 | - |
| - Thành phẩm | 4.208.206.519 | - | 4.049.733.680 | - |
| - Hàng hóa | 39.223.291.915 | - | 46.655.851.303 | - |
| - Hàng gửi bán | 42.647.129 | - | 3.300.243 | - |
| | 44.869.838.091 | - | 174.998.776.086 | - |

Tại ngày 31/03/2023, toàn bộ giá trị hàng tồn kho hình thành từ khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm ⁽¹⁾ | 31.174.162.123 | 31.730.860.590 |
| | 31.174.162.123 | 31.730.860.590 |

⁽¹⁾ Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm" được phê duyệt theo quyết định số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty, thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu Công Nghiệp Hòa Cẩm, Thành phố Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc;
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 41 tỷ VND;
- Dự kiến hoàn thành: Trong Quý II/2023;
- Tại ngày 31/03/2023, dự án đã hoàn thành công tác xây dựng cơ bản và nhập mua máy móc thiết bị, hiện dự án chỉ còn chờ phê duyệt các tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn để đưa vào sử dụng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.003.411.797 | 4.701.930.430 | 5.091.293.014 | 1.446.663.106 | 962.277.486 | 41.205.575.833 |
| - Mua trong kỳ | 937.160.502 | | | | | 937.160.502 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 29.940.572.299 | 4.701.930.430 | 5.091.293.014 | 1.446.663.106 | 962.277.486 | 42.142.736.335 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.485.489.946 | 1.431.732.199 | 4.059.017.568 | 850.452.261 | 725.051.897 | 18.551.743.871 |
| - Khấu hao trong kỳ | 350.689.029 | 111.690.576 | 67.295.457 | 40.149.828 | 23.731.053 | 593.555.943 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.836.178.975 | 1.543.422.775 | 4.126.313.025 | 890.602.089 | 748.782.950 | 19.145.299.814 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 17.517.921.851 | 3.270.198.231 | 1.032.275.446 | 596.210.845 | 237.225.589 | 22.653.831.962 |
| Tại ngày cuối kỳ | 18.104.393.324 | 3.158.507.655 | 964.979.989 | 556.061.017 | 213.494.536 | 22.997.436.521 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.215.415.138 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.472.188.491 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.110.243.541 | 1.980.710.500 | 24.090.954.041 |
| Số dư cuối kỳ | 22.110.243.541 | 1.980.710.500 | 24.090.954.041 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 48.839.360 | 1.356.818.410 | 1.405.657.770 |
| - Khấu hao trong kỳ | 875.955 | 34.456.605 | 35.332.560 |
| Số dư cuối kỳ | 49.715.315 | 1.391.275.015 | 1.440.990.330 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 22.061.404.181 | 623.892.090 | 22.685.296.271 |
| Tại ngày cuối kỳ | 22.060.528.226 | 589.435.485 | 22.649.963.711 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.263.303.221 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa, cải tạo | 765.807.232 | 612.666.799 |
| | 765.807.232 | 612.666.799 |
| b) Dài hạn | | |
| - Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*) | 7.061.204.735 | 7.117.544.135 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 650.729.129 | 986.020.209 |
| - Chi phí sửa chữa | 223.333.345 | 126.810.877 |
| - Các khoản khác | 212.596.468 | 138.205.631 |
| | 8.147.863.677 | 8.368.580.852 |

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/03/2023, thời gian thuê đất còn lại là 31 năm 5 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong kỳ là 56.339.400 VND.

14. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/03/2023 | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ^{(1)(*)} | 4.159.498.850 | 4.159.498.850 | 80.640.747.752 | 44.937.538.754 | 39.862.707.848 | 39.862.707.848 |
| + Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾ | - | - | 11.364.563.654 | | 11.364.563.654 | 11.364.563.654 |
| + Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ^{(3)(*)} | - | - | 1.154.702.468 | | 1.154.702.468 | 1.154.702.468 |
| + Vay cá nhân ⁽⁴⁾ | 2.619.049.411 | 2.619.049.411 | 1.045.215.500 | 1.650.008.375 | 2.014.256.536 | 2.014.256.536 |
| | 6.778.548.261 | 6.778.548.261 | 94.205.229.374 | 46.587.547.129 | 54.396.230.506 | 54.396.230.506 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Dưới 3 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007; Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 39.862.707.848 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 110458.22.301.1251132.TD ký với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 14/02/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 3 tháng; 6 tháng
 - + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 11.364.563.654 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/300029490 - HDCVHM/NHCT480-DAPHARCO ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 3 tháng
- + Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 1.154.702.468 VND.

(4) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Tùy theo từng khoản vay;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 2.014.256.536 VND.

(*) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 278.640.000 | 278.640.000 | 603.423.809 | 603.423.809 |
| - Công ty Cổ phần Megram | 278.640.000 | 278.640.000 | 603.423.809 | 603.423.809 |
| - Công ty Cổ phần Dược Danapha | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 339.614.694.774 | 339.614.694.774 | 434.128.613.354 | 434.128.613.354 |
| - Ever Neuro Pharma GMBH (Ebewe) | - | - | 5.287.790.114 | 5.287.790.114 |
| - Inbiotech L.T.D | 90.903.646.193 | 90.903.646.193 | 42.874.920.308 | 42.874.920.308 |
| - Axon Drugs Private Ltd | 13.076.485.382 | 13.076.485.382 | 16.693.140.099 | 16.693.140.099 |
| - Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.704.250.418 | 1.704.250.418 | 1.020.940.025 | 1.020.940.025 |
| - Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng | 1.561.031.000 | 1.561.031.000 | 4.230.774.690 | 4.230.774.690 |
| - Delta Pharma Limited | 3.792.716.995 | 3.792.716.995 | 14.721.729.749 | 14.721.729.749 |
| - Growena Impex Company | 15.530.665.928 | 15.530.665.928 | 8.906.463.481 | 8.906.463.481 |
| - Beijing Double-Crane Pharmaceutical | - | - | - | - |
| - Troikaa Pharmaceuticals Ltd | 3.076.550.773 | 3.076.550.773 | - | - |
| - Nagase Singapore (Pte) Ltd | 3.863.024.000 | 3.863.024.000 | 5.893.875.200 | 5.893.875.200 |
| - Prime Pharmaceutical Limited | 54.042.213.390 | 54.042.213.390 | 60.211.280.290 | 60.211.280.290 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 152.064.110.695 | 152.064.110.695 | 274.287.699.398 | 274.287.699.398 |
| | 339.893.334.774 | 339.893.334.774 | 434.732.037.163 | 434.732.037.163 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi | 2.782.536.806 | 2.782.536.806 |
| - Công ty Cổ phần Dược ATM | 2.304.173.596 | 2.215.409.116 |
| - Công ty Cổ phần Việt Nga | - | 2.484.147.624 |
| - Công ty Cổ phần Hiệp Thuận Thành | - | 1.920.000.000 |
| - Các khách hàng khác | 22.310.262.343 | 14.211.550.966 |
| | 27.396.972.745 | 23.613.644.512 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 75.874.410 | 37.337.730.778 | 38.031.356.684 | 617.751.496 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 3.318.680.161 | 3.318.680.161 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.186.511.015 | 505.401.570 | 1.684.944.033 | - | 6.968.552 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 313.602.736 | 374.580.158 | 287.102.822 | - | 401.080.072 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*) | 2.910.235.698 | - | 1.343.100 | 1.343.100 | 2.910.235.698 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 5.174.000 | 5.174.000 | - | - |
| | 2.910.235.698 | 1.575.988.161 | 41.542.909.767 | 43.328.600.800 | 3.527.987.194 | 408.048.624 |

(*) Khoản tạm nộp theo các thông báo nộp tiền của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 37. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 66.860.550 | 81.625.382 |
| | 66.860.550 | 81.625.382 |

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 26.481.477 | 26.481.477 |
| - Kinh phí công đoàn | 83.227.326 | 83.900.630 |
| - Bảo hiểm xã hội | 28.459.296 | 28.459.296 |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị | 468.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 221.006.352 | 650.856.704 |
| | 827.174.451 | 789.698.107 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.104.907.000 | 2.109.157.000 |
| | 2.104.907.000 | 2.109.157.000 |

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 139.543.150.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 15.861.662.260 | 192.599.179.339 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | 3.580.614.238 | 3.580.614.238 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ trước | 139.543.150.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 19.442.276.498 | 196.179.793.577 |
| Số dư đầu kỳ này | 153.493.280.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 14.178.827.486 | 204.866.474.565 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 2.021.606.279 | 2.021.606.279 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 153.493.280.000 | 9.215.548.634 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 16.200.433.765 | 206.888.080.844 |

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Tỷ lệ | Đầu kỳ | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Megram | 78.290.190.000 | 51,00% | 78.290.190.000 | 51,00% |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | 10.997.910.000 | 7,16% | 10.997.910.000 | 7,16% |
| Ông Phạm Văn Trương | 10.000.000.000 | 6,50% | 10.000.000.000 | 6,50% |
| Cổ đông khác | 54.205.180.000 | 35,34% | 54.205.180.000 | 35,34% |
| | 153.493.280.000 | 100% | 153.493.280.000 | 100% |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 153.493.280.000 | 139.543.150.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | - | - |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 153.493.280.000 | 139.543.150.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i> | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i> | - | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | - | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | - | - |

c) Cổ phiếu

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.349.328 | 15.349.328 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.349.328 | 15.349.328 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.349.328 | 15.349.328 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.349.328 | 15.349.328 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.349.328 | 15.349.328 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

d) Các quỹ của Công ty

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |
| | <u>25.644.628.267</u> | <u>25.644.628.267</u> |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cẩm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng kho bảo quản thuốc và nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty đang nhận thế chấp các tài sản của một số khách hàng để đảm bảo cho các khoản phải thu khách hàng bao gồm: Lô hàng tồn kho lưu tại kho của Chi nhánh Hà Nội của một số khách hàng với tổng số lượng 483.226 đơn vị dược phẩm, giá trị sổ sách là 29.012.919.631 đồng; Lô đất tại địa chỉ số 7 Lý Đạo Thành, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng.

c) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 6.936,12 | 6.963,87 |
| - Euro | EUR | 1.170,23 | 1.170,23 |

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán dược phẩm | 119.240.212.431 | 273.361.334.318 |
| Doanh thu bán thiết bị y tế | 195.325.292 | 205.122.944 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 113.332.594.506 | 42.298.765.859 |
| | <u>232.768.132.229</u> | <u>315.865.223.121</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | <u>4.747.500</u> | <u>1.718.000</u> |

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chiết khấu thương mại | 473.248.007 | 562.687.502 |
| - Giảm giá hàng bán | 364.683.943 | 345.436.863 |
| | 837.931.950 | 908.124.365 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán dược phẩm | 214.318.431.222 | 297.350.595.267 |
| Giá vốn bán thiết bị y tế | 151.608.425 | 148.697.493 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.471.427.152 | 322.724.523 |
| | 216.941.466.799 | 297.822.017.283 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 151.257.541 | 177.463.732 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.589.195.002 | 1.984.822.834 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.313.473.431 | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 205.603.247 | 11.212.823 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | |
| | 3.259.529.221 | 2.173.499.389 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 25.890.411 | 156.635.613 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 482.830.447 | 87.362.069 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 551.949.953 | 1.448.221.385 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.150.511.241 | |
| | 2.185.291.641 | 1.535.583.454 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 5.545.315.779 | 5.879.038.736 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 294.744.354 | 217.697.554 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.501.976.800 | 1.290.591.369 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.286.957.943 | 3.537.788.990 |
| | 10.628.994.876 | 10.925.116.649 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.262.935.939 | 1.241.378.927 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 223.900.116 | 223.900.116 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 510.794.546 | 441.017.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.056.712.754 | 686.227.740 |
| | 3.054.343.355 | 2.592.524.330 |

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

| | | |
|--|---|------------|
| | - | 13.818.200 |
|--|---|------------|

29. THU NHẬP KHÁC

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 63.636.364 | - |
| Tiền phạt thu được | 24.502.851 | 11.692.815 |
| Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn | 8.600.000 | |
| Thưởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp | 48.508.242 | 216.776.659 |
| Thu nhập khác | 162.558.936 | 69.499 |
| | 307.806.393 | 228.538.973 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|-----------------------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng | 19.694.524 | |
| Các khoản bị phạt | 3.150.000 | 326.610 |
| Chi phí khác | 137.586.849 | 7.800.995 |
| | 160.431.373 | 8.127.605 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.527.007.849 | 4.475.767.797 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | |
| - Chi phí không được trừ | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước | - | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.527.007.849 | 4.475.767.797 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 505.401.570 | 895.153.559 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này | | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 1.186.511.015 | (73.380.989) |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (1.684.944.033) | (353.108.532) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh | 6.968.552 | 468.664.038 |

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 602.285.138 | 602.285.138 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 602.285.138 | 602.285.138 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.021.606.279 | 3.580.614.238 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.021.606.279 | 3.580.614.238 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.954.315 | 13.954.315 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 145 | 257 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số lượng cổ phiếu bình quân đang lưu hành kỳ so sánh đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.271.337.422 | 6.428.287.940 |
| Chi phí nhân công | 7.269.553.721 | 7.830.942.821 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 593.555.943 | 468.248.059 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.397.728.361 | 2.027.993.923 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.393.267.943 | 4.317.363.318 |
| | 15.925.443.390 | 21.072.836.061 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/03/2023 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.982.818.550 | - | - | 16.982.818.550 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 399.102.352.444 | - | - | 399.102.352.444 |
| | 416.085.170.994 | - | - | 416.085.170.994 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.799.509.736 | - | - | 20.799.509.736 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 373.913.203.174 | - | - | 373.913.203.174 |
| Các khoản cho vay | - | - | - | - |
| | 394.712.712.910 | - | - | 394.712.712.910 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/03/2023 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 54.396.230.506 | - | - | 54.396.230.506 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 340.720.509.225 | 2.104.907.000 | - | 342.825.416.225 |
| Chi phí phải trả | 66.860.550 | - | - | 66.860.550 |
| | 395.183.600.281 | 2.104.907.000 | - | 397.288.507.281 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 6.778.548.261 | - | - | 6.778.548.261 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 435.521.735.270 | 2.109.157.000 | - | 437.630.892.270 |
| Chi phí phải trả | 81.625.382 | - | - | 81.625.382 |
| | 442.381.908.913 | 2.109.157.000 | - | 444.491.065.913 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Quý I năm 2023 VND | Quý I năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 94.205.229.374 | 18.716.736.780 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 46.587.547.129 | 22.828.187.129 |

37. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về tiền thuê đất nộp bổ sung:

Ngày 22/07/2022 Công ty nhận được thông báo số 2835TB-CTDAN và 2835TB-CTDAN cùng đề ngày 22/07/2022 của Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng về việc nộp bổ sung tiền thuê đất tại các khu đất Công ty thuê của UBND Thành phố Đà Nẵng do chênh lệch đơn giá thuê đất hiện đang áp dụng và đơn giá thuê đất mới ban hành từ giai đoạn 2018 đến 2022.

Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 đồng. Đồng thời, Công ty đã gửi hồ sơ giải trình và làm việc với UBND Thành phố Đà Nẵng về các khoản tiền thuê đất nộp bổ sung này. Đến ngày 17/11/2022, UBND Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 2969/QĐ-UBND, trong đó giao cho Sở Tài nguyên Môi trường Thành phố Đà Nẵng xác định lại giá thuê đất của 02 lô đất nêu trên để làm cơ sở cho UBND Thành phố Đà Nẵng xem xét, phê duyệt và chuyển thông tin cho cơ quan Thuế xác định tiền thuê đất cần nộp bổ sung theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, UBND thành phố Đà Nẵng chưa phê duyệt đơn giá thuê đất áp dụng cho 2 lô đất này.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty đã tạm nộp tiền thuê đất bổ sung theo thông báo của Cục thuế Đà Nẵng và tiền chậm nộp tạm tính với tổng giá trị là 2.910.235.698 đồng

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Megram | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Elmich | Công ty cùng tập đoàn |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.747.500 | 1.718.000 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | 4.747.500 | 1.718.000 |
| Mua hàng | - | 13.818.200 |
| Công ty Cổ phần Megram | - | - |
| Công ty Cổ phần Elmich | - | 13.818.200 |
| Công ty Cổ phần Dược Danapha | - | - |
| Doanh thu tài chính | 25.890.411 | 156.635.613 |
| Công ty Cổ phần Elmich | 25.890.411 | 156.635.613 |
| Cho vay | 7.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Elmich | 7.000.000.000 | - |
| Thu tiền từ cho vay | 7.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Elmich | 7.000.000.000 | 20.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|--|--|--------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | | |
| - Nguyễn Lương Tâm | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 16/02/2023) | - | - |
| - Đỗ Thành Trung | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 16/02/2023) | - | 191.406.250 |
| - Võ Ngọc Dương | Phó chủ tịch - TV HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 28/12/2022) | 217.666.667 | - |
| - Nguyễn Công Lâm | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 401.200.000 | 497.000.000 |
| - Đinh Thị Mộng Vân | Thành viên HĐQT | - | 36.750.000 |
| - Hoàng Trung Dũng | TV HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022) | - | - |
| - Tống Viết Phái | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022) | - | - |
| - Nguyễn Hữu Công | TV HĐQT độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/12/2022) | - | 270.700.000 |
| - Nguyễn Trung | Phó Tổng Giám đốc | 134.600.000 | 183.200.000 |
| | | 753.466.667 | 1.179.056.250 |

| | Chức vụ | Quý I năm 2023 | Quý I năm 2022 |
|---|---|-------------------|--------------------|
| | | VND | VND |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Nguyễn Thị Yến | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/12/2022) | - | - |
| - Nguyễn Lương Tâm | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 08/04/2022, miễn nhiệm ngày 26/12/2022) | - | - |
| - Trần Thị Phương | Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08/04/2022) | - | 32.625.000 |
| - Phạm Thị Minh Ngọc | Thành viên kiểm soát | - | 32.156.250 |
| - Nguyễn Thị Thanh Thúy | Thành viên kiểm soát | 72.220.000 | 74.012.500 |
| | | 72.220.000 | 138.793.750 |

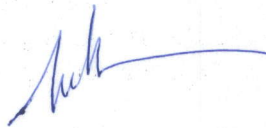
Trong năm 2022 Công ty mới chi trả thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 sẽ được Công ty chi trả năm 2023 sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Công Lâm